

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2026/DS-ST
Ngày: 02-7-2026
“V/v Tranh chấp dân sự - Hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Đình Thủ
2. Bà Đặng Thị Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tèo – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 6 và ngày 02 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 402/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 334/2026/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 393/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 57/2026/QĐST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh H

Địa chỉ : Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện của ông H là bà Đỗ Thị Mộng T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 05/02/2026)

Bị đơn: Nguyễn Văn S, sinh năm 1967

Nguyễn Thị N, sinh năm 1960

Phạm Thị Cẩm N1, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã B, tỉnh Đồng Tháp

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Mộng T, sinh năm 1977;
Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp

(Bà T có mặt, còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 là bà Đỗ Thị Mộng T trình bày:

Năm 2022 ông S, bà N và chị N1 có mua thức ăn thủy sản của ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1. Tính đến ngày 30/11/2023 thì ông S, bà N và chị N1 còn nợ lại số tiền là 605.750.000 đồng. Sau khi chốt nợ đến nay thì ông S không thực hiện việc trả nợ.

Ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và bà Phạm Thị Cẩm N1 liên đới trả số tiền mua bán còn nợ là 605.750.000 đồng, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 30/11/2023 đến ngày 03/7/2025 với số tiền là 95.513.000 đồng, tổng số tiền là 701.263.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với ý kiến trình bày của ông S về việc đã chuyển khoản thanh toán số tiền 180.000.000 đồng thì bà T có ý kiến: Bà T thừa nhận có nhận chuyển khoản từ ông S và bà N1 số tiền là 180.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền này đã được cân trừ vào số tiền mua bán còn nợ trước đó, sau đó mới chốt số tiền nợ còn lại là 605.750.000 đồng, chứ không phải ông S thanh toán tiền sau khi chốt nợ. Yêu cầu ông S sao kê việc trả tiền nợ cho ông Hiền từ năm 2022 đến năm 2023 để chứng minh việc ông H đã cân trừ số tiền mà ông S đã chuyển khoản rồi.

Việc mua bán được thực hiện giữa ông H với ông S, bà N, chị N1. Những lần giao hàng có khi ông S nhận, có lúc chị N1 nhận và có ký tên vào sổ đầy đủ. Do đó ông S, bà N và chị N1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ cho ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh H yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và bà Phạm Thị Cẩm N1 liên đới trả số tiền mua bán còn nợ là 605.750.000 đồng, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 18/8/2025 (ngày nộp đơn khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm (02/7/2026) là 10 tháng 14 ngày làm tròn với số tiền là 50.000.000 đồng, tổng số tiền là 655.750.000 đồng.

Theo lời khai tại Tòa án bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông S thừa nhận có mua bán thức ăn với ông Võ văn H – chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 từ năm 2022, có nợ số tiền là 617.550.000 đồng. Trong

khoảng thời gian này ông S có trả lại số thuốc đã mua của ông H quy đổi thành tiền là 11.800.000 đồng. Ngoài ra ông S có trả cho ông H được 180.000.000 đồng, cụ thể ông S chuyển khoản qua tài khoản của bà Đỗ Thị Mộng T là vợ ông H số tiền là 100.000.000 đồng ngày 22/8/2022 và con dâu ông S chuyển cho bà T số tiền là 80.000.000 đồng ngày 12/7/2023. Hiện tại ông S chỉ còn nợ ông H số tiền là 425.750.000 đồng.

Việc mua bán giao dịch với ông H thì chỉ có ông S thực hiện, bà N là vợ ông S không có biết, không có liên quan, còn chị N1 cũng không liên quan đến việc mua bán này, ông chỉ nhờ chị N1 chuyển tiền trả nợ giúp cho ông S. Do đó ông S xác định việc mua bán này chỉ có một mình ông S thực hiện.

Nay ông S đồng ý 01 mình trả số tiền này cho ông H số tiền còn nợ là 425.750.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông H.

Theo lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bà Đỗ Thị Mộng T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà T xác nhận có nhận tiền chuyển khoản của ông S ngày 22/8/2022 và chị N1 chuyển ngày 12/7/2023 tổng số tiền là 180.000.000 đồng. Số tiền này bà T nhận giúp ông H nên bà T đã giao số tiền này lại cho ông H để xử lý. Trong vụ án này bà T không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị N, chị Phạm Thị Cẩm N1 đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (bản sao);
- 01 Bản án số 12/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 (Bản photo)
- 01 Quyết định số 109/2025/QĐ-PT ngày 13/3/2025 (Bản chính)
- 01 Quyển tập học sinh (Bản chính)

- 01 Sao kê chi tiết giao dịch Ngân hàng TMCP C, chủ tài khoản Đỗ Thị Mộng T, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/8/2023 (bản photo có đóng dấu giáp lai);

- 01 Sao kê chi tiết giao dịch Ngân hàng S2, chủ tài khoản Võ Văn H, từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/5/2024 (bản photo)

- 01 Sao kê chi tiết giao dịch Ngân hàng TMCP C, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/8/2023 (bản photo có đóng dấu giáp lai);

- 01 Sao kê chi tiết giao dịch Ngân hàng TMCP C, chủ tài khoản Đỗ Thị Mộng T, từ ngày 01/08/2022 đến ngày 30/11/2022 (bản photo có đóng dấu treo);

- 01 Sao kê chi tiết giao dịch Ngân hàng TMCP C, chủ tài khoản Đỗ Thị Mộng T, từ ngày 01/08/2023 đến ngày 30/11/2023 (bản photo có đóng dấu treo);
- Công văn số 11/CAX ngày 06/01/2026 của Công an xã Bình Hàng Trung

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được công khai và đã thông báo cho đương sự vắng mặt được biết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành tốt pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có kiến nghị.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 357, 468, 430 của Bộ luật dân sự tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N, chị Phạm Thị Cẩm N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 số tiền mua bán còn nợ là 655.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H - Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và chị Phạm Thị Cẩm N1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán còn nợ là 605.750.000 đồng và tiền lãi là 50.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ tại xã B, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về tố tụng, xét thấy: Bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và chị Phạm Thị Cẩm N1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa

nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Theo đơn khởi kiện ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và chị Phạm Thị Cẩm N1 liên đới trả tổng số tiền mua bán còn nợ là: 605.750.000 đồng, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 30/11/2023 đến ngày 03/7/2025 với số tiền là 95.513.000 đồng, tổng số tiền là 701.263.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và chị Phạm Thị Cẩm N1 liên đới trả tổng số tiền mua bán còn nợ là: 605.750.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/8/2025 (ngày nộp đơn khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm (02/7/2026) là 10 tháng 14 ngày làm tròn với số tiền là 50.000.000 đồng, tổng số tiền là 655.750.000 đồng.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh H yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và chị Phạm Thị Cẩm N1 liên đới trả cho Ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 tiền mua bán còn nợ là: 605.750.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vào năm 2022 ông S, bà N, chị N1 có mua của ông H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 thức ăn chăn nuôi thủy sản (nuôi cá). Tính đến ngày 30/11/2023, ông S, bà N, chị N1 còn nợ số tiền 605.750.000 đồng. Tuy nhiên kể từ năm 2023 đến nay ông S, bà N, chị N1 đã không thực hiện đúng việc trả nợ như hai bên đã thỏa thuận và ông H đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông S, bà N, chị N1 vẫn không trả.

Đồng thời, tại phiên hòa giải ngày 11/3/2026 ông S thừa nhận năm 2022 có mua thức ăn chăn nuôi cá tại cửa hàng của ông H còn nợ số tiền 617.550.000 đồng. Do đó, xác định việc các bên có xác lập hợp đồng mua bán là có thật.

Tuy nhiên theo ông S trình bày, sau khi chốt nợ thì ông có trả lại số thuốc đã mua của ông H quy đổi thành tiền là 11.800.000 đồng và đã trả được cho ông H được số tiền 180.000.000 đồng, cụ thể ông S chuyển khoản qua tài khoản của bà Đỗ Thị Mộng T là vợ ông H số tiền là 100.000.000 đồng ngày 22/8/2022 và con dâu ông S chuyển cho bà T số tiền là 80.000.000 đồng ngày 12/7/2023. Hiện tại ông S chỉ còn nợ ông H số tiền là 425.750.000 đồng và đồng ý 01 mình trả cho ông H số tiền là 425.750.000 đồng.

Theo đại diện nguyên đơn cho rằng số tiền 180.000.000 đồng mà phía ông S chuyển khoản ngày 22/8/2022 và ngày 12/7/2023 đã được căn trừ vào sổ ghi nội dung mua bán, nên số tiền nợ còn lại của ông S là 605.750.000 đồng.

Xét thấy:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện ông Võ Văn H có nhận của ông S số tiền 180.000.000 đồng. Ngày 19/8/2022 ông H đã có trừ vào sổ ghi nội dung mua bán được thể hiện tại bút lục số 44. Ngày 12/7/2023 bà T có nhận chuyển khoản số tiền 80.000.000 đồng, bà T đã giao lại cho ông H, nên ông H đã căn trừ vào sổ ghi nội dung mua bán được thể hiện tại bút lục số 51. Đồng thời, theo sổ ghi nội dung mua bán những lần ông S chuyển, trả tiền đều được ông H trừ vào sổ, nên đến cuối năm 2023 các bên mới chốt số tiền nợ là 605.750.000 đồng. Số tiền 605.750.000 đồng đã được ông S thừa nhận tại tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông H chưa căn trừ số tiền 180.000.000 đồng.

Do đó, việc ông H khởi kiện yêu cầu ông S, bà N, chị N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền mua bán còn nợ là 605.750.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu ông S, bà N, chị N1 trả số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng) tính từ ngày khởi kiện (ngày 18/8/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 02/7/2026) là 10 tháng 14 ngày làm tròn là 50.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo thỏa thuận mua bán giữa ông H, ông S, bà N, chị N1 không có thỏa thuận về lãi suất cũng như không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán. Như vậy, bên chậm thực hiện nghĩa vụ phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày phát sinh tranh chấp (ngày nộp đơn khởi kiện). Nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 18/8/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 02/7/2026) với số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[5.3] Về nghĩa vụ liên đới: Ông Võ Văn H khởi kiện yêu cầu ông S, bà N, chị N1 liên đới trả số tiền mua bán còn nợ và lãi chậm trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông S, bà N, chị N1 cùng thực hiện hợp đồng mua bán với ông H, đều có ký tên vào sổ nhận hàng với ông H được thể hiện tại Bút lục số 39, 40, 41, 42. Tại thời điểm thực hiện hợp đồng mua bán ông S, bà N là vợ chồng, chị N1 là con dâu sống chung với gia đình.

Đồng thời, trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ việc và yêu cầu khởi kiện của ông H cũng như tài liệu, chứng cứ mà ông H nộp kèm theo đơn khởi kiện cho bị đơn ông S, bà N, chị N1. Tuy nhiên, bị đơn bà N, chị N1 vẫn không

có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án cũng như không có ý kiến phản bác, yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của phía ông H. Vì vậy, bà N, chị N1 phải có nghĩa vụ cùng ông S liên đới trả số tiền mua bán còn nợ cho nguyên đơn ông H là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, ông S, bà N, chị N1 phải liên đới trả số tiền mua bán còn nợ cho nguyên đơn ông H là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Ông S, bà N, chị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 số tiền còn nợ là 655.750.000 đồng.

[5] Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định như sau:

- Ông S, bà N, chị N1 phải liên đới chịu án phí sơ thẩm số tiền: 30.230.000 đồng.

- Ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.025.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007506 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Các Điều 357, 468, 430 của Bộ luật dân sự;

Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, Điều 147, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1.

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N, chị Phạm Thị Cẩm N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh Hoàng Quyên 1 số

tiền là 655.750.000 đồng (S1 trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N, chị Phạm Thị Cẩm N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 30.230.000 đồng.

Ông Võ Văn H – Chủ hộ kinh doanh H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.025.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007506 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 9;
- TAND Tỉnh;
- THADS tỉnh Đồng Tháp
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Võ Thị Kim Hoa